

Những tố chất cần có khi tham gia khởi nghiệp của sinh viên tại các trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội

TRƯƠNG THỊ THÙY NINH*

Tóm tắt

Thông qua dữ liệu thu thập từ 213 sinh viên tại các trường đại học ở Hà Nội, nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá các tố chất cần có của sinh viên khi tham gia khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên được sắp xếp theo thứ tự tác động giảm dần như sau: Kinh nghiệm; Hoài bão; Ý chí; Mạo hiểm; Tinh thần lạc quan; Tư duy đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: tố chất, khởi nghiệp, trường đại học, sinh viên, TP. Hà Nội

Summary

Through data collected from 213 students at universities in Hanoi, the study aimed to analyze and evaluate the necessary qualities of students in doing startups. Research results show that there are 6 factors that positively affect student start-up results, arranged in descending order of impact as follows: Experience; Ambition; Spirit; Risky; Optimism; Creative and innovative thinking.

Keywords: qualities, start-up, university, students, Hanoi city

GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, tinh thần doanh nhân và khởi nghiệp được nhân lên trong những năm gần đây. Nhiều trường đại học ở Hà Nội, bên cạnh sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và mang đến cho người học cơ hội nghề nghiệp để thăng tiến, thì việc truyền cảm hứng khởi nghiệp và hình thành năng lực khởi nghiệp trong các thế hệ sinh viên cũng được nhà trường chú trọng. Tuy nhiên, không phải sinh viên nào cũng có thể khởi nghiệp và dự án khởi nghiệp nào cũng thành công. Thực tế cho thấy, có nhiều sinh viên đã từng tham gia khởi nghiệp, nhưng lợi nhuận thu được không hiệu quả, thậm chí thất bại.

Vì vậy, nghiên cứu này sẽ xác định các tố chất cần có của sinh viên ảnh hưởng tới kết quả khởi nghiệp của họ, thông qua việc chỉ ra và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của sinh viên tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Ý chí

Theo Wenjun Wang và cộng sự (2011), thì kỳ vọng bản thân là những mong muốn, những hy vọng của cá nhân về khả năng họ có thể thực hiện một hành động nào đó, kỳ vọng càng cao thì ý định khởi nghiệp càng lớn. Kỳ vọng của bản thân được đo lường bằng: Kỳ vọng vào tính hấp dẫn (Souitaris và cộng sự, 2007); Mong muốn, hy vọng để thực hiện kỳ vọng (Krueger và cộng sự, 2000); Khát khao đạt được mục tiêu mong muốn (Wenjun Wang và cộng sự, 2011). Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Ý chí tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên.

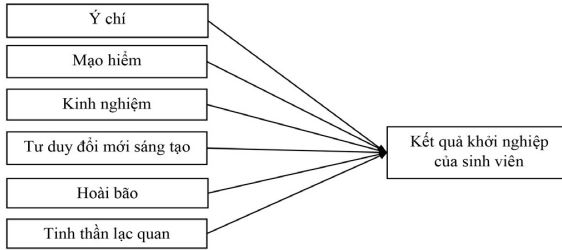
Mạo hiểm

Theo Matlay và cộng sự (2013), sự tự tin có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp; niềm tin vào sự thành công, tính hợp lý và sự phù hợp của ý định kinh doanh sẽ thúc đẩy ý tưởng quyết tâm thực hiện ý tưởng đó. Những cá nhân tự tin vào năng lực bản thân cao sẽ nỗ lực hết sức, nếu thực hiện tốt sẽ dẫn đến kết quả thành công. Chính vì vậy, khi có cơ hội kinh doanh thì tâm

* TS., Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Ngày nhận bài: 03/7/2023; Ngày phản biện: 15/8/2023; Ngày duyệt đăng: 22/9/2023

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Tác giả đề xuất

thể can đảm chấp nhận rủi ro tạo sự tự tin để bước vào khởi nghiệp là điều trước tiên cần có. Nghĩa là, sinh viên nhận thấy việc tự kinh doanh là rất dễ dàng, tự tin mình sẽ thành công khi khởi nghiệp hay cảm nhận rằng bản thân hoàn toàn có thể kiểm soát được hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, sinh viên mặc dù có ý tưởng kinh doanh, nhưng không đủ tự tin sẽ khó có thể bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh dù được sự hỗ trợ từ phía nhà trường và gia đình. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

H2: Mạo hiểm tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên

Kinh nghiệm

Ngoài kiến thức, kinh nghiệm cũng là một tiêu chí quan trọng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Nabi và Holden (2008) đồng ý rằng, với kinh nghiệm cuộc sống cá nhân và học hỏi về lập nghiệp, cho phép họ dần dần chuyển ý định khởi nghiệp thành hoạt động khởi nghiệp một cách thực tế. Những sinh viên có kinh nghiệm về kinh doanh tự tích lũy trong quá trình học tập sẽ có lợi thế cao hơn và ý định khởi nghiệp rõ ràng hơn những người chưa có kinh nghiệm (Devonish và cộng sự, 2010). Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H3: Kinh nghiệm tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên

Tư duy đổi mới sáng tạo

Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011) thông qua việc thu thập dữ liệu từ 600 sinh viên Trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Hoa Sen đã chỉ ra rằng, tư duy đổi mới sáng tạo là điều cần thiết, phải có để tạo nên thành công của nhà quản trị. Điều này tác động dương đến tiềm năng thành công của khởi nghiệp. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H4: Tư duy đổi mới sáng tạo tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên

Hoài bão

Đặc điểm tính cách nói lên tính cách của một cá nhân thể hiện xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo. Sinh viên khao khát có một địa vị trong xã hội hoặc muốn được thể hiện, muốn được tôn trọng và biết đến càng nhiều. Xu hướng sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong kinh doanh là một nét trong đặc điểm tính cách của sinh viên (Nguyễn Văn Định và cộng sự, 2021). Theo Wilbard (2009), đã cô đọng

lại thành 05 đặc điểm cá nhân mà mỗi nhà khởi nghiệp đều có, bao gồm: sự tự tin; sự năng động nhạy bén; có hoài bão; khuynh hướng tự chủ cao và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến nhu cầu mong muốn thành công, sự tự tin và khả năng của bản thân, thể hiện sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro và tác động tích cực đến mong muốn và sự tự tin khởi sự kinh doanh. Đặc điểm tính cách cũng đã được khẳng định trong các nghiên cứu của (Ngô Thị Thanh Tiên và Cao Quốc Việt, 2016; Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, 2017) có tác động đến ý định sinh viên khởi nghiệp. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

H5: Hoài bão tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên

Tinh thần lạc quan

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, thái độ cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Cụ thể, Krueger và cộng sự (2000) cho rằng, thái độ mô tả sự đánh giá một cách có hệ thống tích cực hoặc tiêu cực đến một đối tượng cụ thể nào đó. Nó thể hiện qua cách người đó đánh giá và so sánh các đối tượng khác nhau dựa trên suy nghĩ (nhận thức), niềm tin (các giá trị) và cảm xúc (Hoyer và MacInnis, 2004; Boissin và cộng sự, 2009). Theo Maes và cộng sự (2014), nhận thức kiểm soát hành vi là sự dễ dàng hoặc khó khăn trong nhận thức cá nhân của một người, ví dụ như có sự tự tin tham gia vào kinh doanh. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6: Tinh thần lạc quan tác động thuận chiều đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát được sử dụng trong nghiên cứu này để thu thập dữ liệu qua bảng câu hỏi thực chứng cho mục đích kiểm tra mô hình. Đối tượng khảo sát là sinh viên các trường đại học tại Hà Nội đã, đang hoặc sẽ có ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu hiện tại áp dụng thang đo từ các nghiên cứu trước và được điều chỉnh để phù hợp với nghiên cứu này. Tất cả các thang đo đều ở dạng Likert-5 (1-Hoàn toàn không đồng ý đến 5-Đồng ý). Tác giả áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản thông qua bảng câu hỏi tại hiện trường. Dữ liệu được thu thập từ 213 sinh viên tại các trường đại học ở Hà Nội. Tất cả dữ liệu thu thập được sẽ được mã hóa, nhập, làm

sạch với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22 (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá đo lường độ tin cậy

Bảng 1 cho thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.787 đến 0.936, tất cả đều > 0.6 và hệ số tương quan tổng biến > 0.3.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA cho biến độc lập

Giá trị KMO = 0.903 ($0.5 < KMO < 1$); Sig. Bartlett's Test = 0.000 < 0.05. Cả 6 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí Eigenvalue = 1.210 > 1 và 6 nhân tố này tóm tắt thông tin của 26 biến quan sát đưa vào EFA một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 6 nhân tố này trích được là 71.566% > 50%, nên 6 nhân tố được trích giải thích 71.566% biến thiên dữ liệu của 26 biến quan sát tham gia vào EFA. Vì vậy, các biến có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích này là thích hợp.

Kết quả ma trận xoay cho ta thấy 26 biến quan sát được phân thành 6 nhân tố, mà 6 nhân tố này chính là đại diện của 26 biến quan sát trước đó. Hơn nữa, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading > 0.5, nên trong mô hình nghiên cứu không có biến xấu.

Phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Kết quả cho thấy, hệ số KMO = 0.885 > 0.5, Sig. Bartlett's Test = 0.000 < 0.05, đều đạt yêu cầu. Như vậy, phân tích EFA là phù hợp. Kết quả phân tích cho thấy, có một nhân tố được trích với Eigenvalue bằng 3.984 > 1. Nhân tố này giải thích được 79.680% biến thiên dữ liệu của 5 quan sát trong biến phụ thuộc. Riêng bảng ma trận xoay không xuất hiện, hứng tổ EFA chỉ trích được một nhân tố duy nhất từ các biến quan sát đưa vào. Chỉ một nhân tố được trích là tốt, thang đo đảm bảo được tính đơn hướng, các biến quan sát của biến phụ thuộc hội tụ khá tốt.

Phân tích tương quan Person

Kết quả cho thấy, Sig. < 0.05, điều này có nghĩa là cả 6 biến độc lập đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

Phân tích hồi quy đa biến

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính (Bảng 3) cho thấy, giá trị R² hiệu chỉnh = 0.675 cho thấy, các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO

Yếu tố	Cronbach's Alpha
Ý chí (YC)	0.787
Mạo hiểm (MH)	0.850
Kinh nghiệm (KN)	0.927
Tư duy đổi mới sáng tạo (ST)	0.901
Tinh thần lạc quan (LQ)	0.825
Hoài bão (HB)	0.873
Kết quả khởi nghiệp (KQ)	0.936

BẢNG 2: PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

		YC	MH	KN	ST	LQ	HB	KQ
YC	Hệ số tương quan	1	.439**	.438**	.271**	.332**	.427**	.573**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
MH	Hệ số tương quan	.439**	1	.350**	.213**	.234**	.284**	.468**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.002	.001	.000	.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
KN	Hệ số tương quan	.438**	.350**	1	.471**	.362**	.438**	.683**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
ST	Hệ số tương quan	.271**	.213**	.471**	1	.319**	.346**	.494**
	Sig. (2-tailed)	.000	.002	.000		.000	.000	.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
LQ	Hệ số tương quan	.332**	.234**	.362**	.319**	1	.318**	.475**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	.000	.000		.000	.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
HB	Hệ số tương quan	.427**	.284**	.438**	.346**	.318**	1	.615**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	213	213	213	213	213	213	213
KQ	Hệ số tương quan	.573**	.468**	.683**	.494**	.475**	.615**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	213	213	213	213	213	213	213

BẢNG 3: TÓM TẮT MÔ HÌNH HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Ước lượng độ lệch chuẩn	Durbin - Watson
1	.827 ^a	.684	.675	.58490	1.936

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

67.5% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại có đến 32.5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả cũng đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 1.936, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Phân tích ANOVA cho thấy, giá trị Sig. kiểm định F = 0.000 < 0.05, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp. Cuối cùng, để đảm bảo các biến độc lập đều ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, ta tiến hành kiểm định t. Với giả thuyết Ho là hệ số hồi quy của các biến độc lập Beta = 0, độ tin cậy 95% thì ta có thể bác bỏ giả thuyết Ho. Chính vì vậy, cả 6 biến độc lập đều ảnh hưởng đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên.

Bảng 4 cho thấy, hệ số Sig. < 0.05, do đó 5 biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê, nghĩa là đều tác động lên

BẢNG 4: PHÂN TÍCH HỒI QUY

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Sig.	Thống kê	
	B	Sai số	Beta			Độ chấp nhận	(Độ phóng đại) VIF
(Hằng số)	-1.994	.259		-7.686	.000		
YC	.232	.066	.171	3.537	.001	.655	1.526
MH	.179	.057	.141	3.161	.002	.772	1.296
KN	.364	.055	.333	6.658	.000	.614	1.630
ST	.136	.051	.123	2.690	.008	.736	1.358
LQ	.183	.057	.140	3.187	.002	.796	1.257
HB	.339	.059	.269	5.773	.000	.709	1.410

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

biến phụ thuộc. Hệ số VIF < 2, do vậy dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến. Như vậy, các biến ảnh hưởng tích cực tới Kết quả khởi nghiệp của sinh viên lần lượt là: KN có hệ số Beta lớn nhất (0.333), tiếp theo là HB (0.269), YC (0.171), MH (0.141), LQ (0.140), ST (0.123).

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được thể hiện như sau:

$$KQ = 0.333*KN + 0.269*HB + 0.171*YC + 0.141*MH + 0.140*LQ + 0.123*ST$$

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến Kết quả khởi nghiệp của sinh viên được sắp xếp theo thứ tự tác động giảm dần như sau: Kinh nghiệm; Hoài bão; Ý chí; Mạo hiểm; Tinh thần lạc quan; Tư duy đổi mới sáng tạo.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả có một số đề xuất như sau:

Về phía các trường đại học: Cần thiết lập các nhóm, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp tại trường, tại các khoa chuyên môn, nhằm nâng cao thái độ của từng sinh viên, từng nhóm sinh viên đối với các ý tưởng khởi nghiệp.

Về phía sinh viên: Cần chủ động, độc lập, “dám nghĩ dám làm”, kỷ luật và tự quản lý bản thân, học hỏi kinh nghiệm từ những người xung quanh. Từ đó, nâng cao giá trị của bản thân, tạo sự tự tin để thực hiện dự án khởi nghiệp của bản thân trong tương lai gần nhất. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boissin, J.-P. B. (2009), Students and entrepreneurship: A comparative study of France and the United States, *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, 22(2), 101-122.
2. Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011), Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tính cách cá nhân lên tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 14, (Q3).
3. Devonish, D. A. (2010), Explaining entrepreneurial intentions in the Caribbean, *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 16(2), 149-171.
4. Hoyer, Wayne D., and Deborah J. MacInnis (2004), *Consumer Behavior*, 3rd edition, Boston: Houghton Mifflin.
5. Krueger, N. F. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions, *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432.
6. Matlay, H. D. (2013), Psychological characteristics and entrepreneurial intentions among secondary students, *Education and Training*, 55(8&9), 763-780.
7. Maes, J. L. (2014), *Gender differences in entrepreneurial intentions: A TPB multi-group analysis*.
8. Nabi G., Holden R., (2008), Graduate Entrepreneurship: Intention, Education and Training, *Education and Training*, 50(7), 545-551.
9. Nguyễn Văn Định và cộng sự (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 17(2), 165- DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.2.1301.2022
10. Ngô Thị Thanh Tiên và Cao Quốc Việt (2016), Tổng quan lý thuyết về ý định khởi nghiệp của sinh viên, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 11(3), 56-65.
11. Phan Anh Tú, Trần Quốc Huy (2017), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường đại học kỹ thuật công nghệ cần thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48, 96-103.
12. Souitaris, V., Zerbinati, S., and Al-Laham A. (2007), Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The Effect of Learning, Inspiration and Resources, *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566-591.
13. Wenjun Wang, W. L. (2011), Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and USA, *Journal of Global Entrepreneurship Research*, Winter & Spring, 1(1), 35-44.
14. Wilbard, F. (2009), *Entrepreneurship Proclivity: An exploratory study on Students' entrepreneurship intention*, University of Agder .